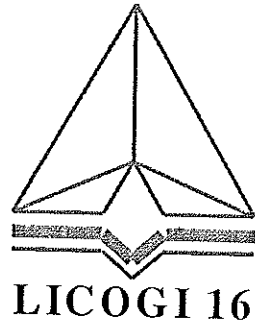


CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16



**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ 4 NĂM 2015**

*TP.HCM, ngày 14 tháng 02 năm 2016*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1,389,407,187,003</b>	<b>970,169,187,777</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>22,761,299,104</b>	<b>27,853,221,083</b>
1. Tiền	111		22,761,299,104	27,153,221,083
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	700,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>1,087,343,439,696</b>	<b>649,378,598,424</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	698,727,136,869	309,374,014,420
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	184,504,685,417	82,029,074,748
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	4,944,279,412	5,844,279,412
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	230,466,086,783	291,551,563,493
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(31,298,748,785)	(39,420,333,649)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>241,391,205,316</b>	<b>276,165,991,566</b>
1. Hàng tồn kho	141		241,391,205,316	276,165,991,566
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37,911,242,887</b>	<b>16,771,376,704</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,743,773,257	13,515,116,433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,167,469,630	3,256,260,271
4. 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.8	-	-
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>907,289,537,553</b>	<b>835,701,341,067</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>118,826,373,586</b>	<b>64,061,073,938</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.9	118,824,373,586	64,059,073,938
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,000,000	2,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>93,847,592,703</b>	<b>52,549,983,474</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	86,785,280,922	44,279,539,193
- Nguyên giá	222		410,336,328,740	347,369,376,171
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(323,551,047,818)	(303,089,836,978)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7,062,311,781	8,270,444,281
- Nguyên giá	228		10,637,060,000	10,637,060,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,574,748,219)	(2,366,615,719)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>73,893,674,104</b>	<b>73,369,491,244</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	73,893,674,104	73,369,491,244
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>617,837,827,202</b>	<b>637,741,802,596</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	136,737,706,377	185,035,588,336
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	615,843,593,569	572,948,701,758
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.15	(134,743,472,744)	(120,242,487,498)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,884,069,958</b>	<b>7,978,989,815</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	2,884,069,958	7,978,989,815
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,296,696,724,556</b>	<b>1,805,870,528,844</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1,268,383,910,858</b>	<b>830,483,442,987</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,169,743,600,121</b>	<b>789,620,858,137</b>
1. Phải trả người bán	311	V.17	305,726,558,997	275,787,168,976
2. Người mua trả tiền trước	312	V.18	243,667,501,874	48,627,766,393
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	8,153,920,134	16,179,659,869
4. Phải trả người lao động	314		3,732,674,870	4,927,730,250
5. Chi phí phải trả	315	V.20	132,574,142,864	13,982,523,013
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	109,744,798,477	83,261,446,022
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	347,646,253,083	325,189,129,942
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18,497,749,822	21,665,433,672
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>98,640,310,737</b>	<b>40,862,584,850</b>
3. Phải trả dài hạn khác	337		65,443,351	65,443,351
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
8. Vay và nợ dài hạn	338	V.23	92,398,408,104	34,738,666,670
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3,885,632,032	3,726,111,579
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,290,827,250	2,332,363,250
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1,028,312,813,698</b>	<b>975,387,085,857</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.24	<b>1,028,312,813,698</b>	<b>975,387,085,857</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		762,499,560,000	762,499,560,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,686,613,494	357,076,451,515
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3,390,000)	(3,390,000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		119,204,302,363	119,204,302,363
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52,925,727,841	(263,389,838,021)
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a			(290,860,214,679)
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		52,925,727,841	27,470,376,658
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,296,696,724,556</b>	<b>1,805,870,528,844</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc Tài Chính

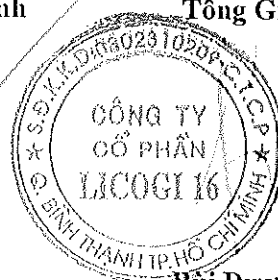
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đinh Thị Hiền

Cao Thị Mai Lê

Bùi Dương Hùng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### QUÝ 4-2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		253,402,539,011	516,323,017,987	1,102,656,688,758	1,246,634,576,731
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.25	253,402,539,011	516,323,017,987	1,102,656,688,758	1,246,634,576,731
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	283,710,592,999	490,647,564,441	1,030,853,751,140	1,127,433,322,792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(30,308,053,988)	25,675,453,546	71,802,937,618	119,201,253,939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	64,322,636,842	3,261,913,562	70,525,591,110	14,957,515,448
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8,863,986,531	19,959,063,611	54,520,132,385	55,808,866,560
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8,863,986,531	9,613,394,332	34,291,793,650	47,777,513,490
8. Chi phí bán hàng	25		211,556,380	11,440,514,819	11,492,001,231	27,650,012,758
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,913,033,556	9,976,950,666	20,224,850,169	27,153,102,211
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,026,006,387	(12,439,161,988)	56,091,544,943	23,546,787,858
11. Thu nhập khác	31	VI.29	2,095,557,971	64,668,708,097	7,053,193,237	71,968,630,730
12. Chi phí khác	32	VI.30	2,602,884,854	54,213,575,168	10,059,489,886	67,188,792,671
13. Lợi nhuận khác	40		(507,326,883)	10,455,132,929	(3,006,296,649)	4,779,838,059
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,518,679,504	(1,984,029,059)	53,085,248,294	28,326,625,917
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	-	-	-	13,999,167
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	2,347,313,727	(159,520,453)	842,250,092
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,518,679,504	(4,331,342,786)	52,925,727,841	27,470,376,658
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		230	(77)	694	488

Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt

Kế toán trưởng



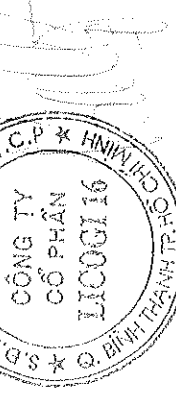
Đinh Thị Hiền

Giám Đốc Tài Chính

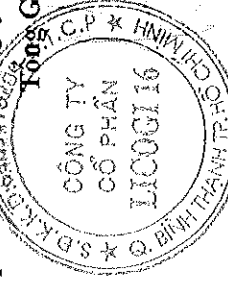


Cao Thị Mai Lê

 Tổng Giám đốc  
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2016



Bùi Dương Hùng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2015 - 31/12/2015  
(Theo phương pháp trực tiếp)

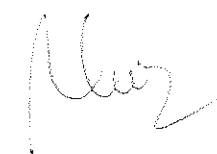

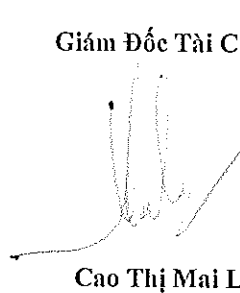

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		953,473,788,346	1,075,903,285,898
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(914,533,169,709)	(903,795,341,500)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31,597,438,498)	(22,598,122,714)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(34,134,225,296)	(47,475,319,832)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(31,742,367,477)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		180,889,044,214	163,829,386,834
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(227,784,257,814)	(185,673,728,984)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(73,686,258,757)</b>	<b>48,447,792,225</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(73,872,144,194)	(37,431,772,650)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		3,190,000,000	55,000,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21,636,394,712)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		78,341,095,064	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15,139,030,541)	(75,275,821,210)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,725,100,000	12,285,750,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15,868,846,586	128,845,164
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(11,522,527,797)</b>	<b>(45,292,998,696)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	150,000,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		738,421,423,790	872,092,892,063
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(658,304,559,215)	(1,014,085,479,227)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>80,116,864,575</b>	<b>8,007,412,836</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(5,091,921,979)</b>	<b>11,162,206,365</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27,853,221,083	16,691,014,718
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>22,761,299,104</b>	<b>27,853,221,083</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc Tài Chính

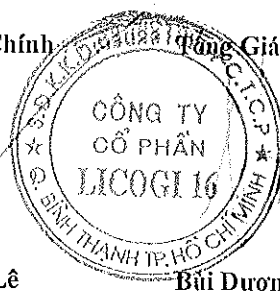





Nguyễn Văn Việt

Đinh Thị Hiền

Cao Thị Mai Lê

Bùi Dương Hùng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH XDTMDV Điền Phước	49B - Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng.
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty CP Licogi 16.1	35/6 Đường D5 - P.25 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế CT giao thông, dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	- Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng - Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	- Xây lắp các công trình điện, đầu tư

Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	- Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Kinh doanh nhà ở.
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1 - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai	Đầu tư xây dựng khu chung cư để bán và cho thuê.
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol
Công ty Cổ phần BOT 38	Km 10+900 quốc lộ 38 Làng Chi Hồ, Tân Chi, Tiêu Du, Tỉnh Bắc Ninh.	Thi công xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;

## 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

## 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 08 tháng 12 năm 2014 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

## 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### 12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	114,750,363	159,554,029
Tiền gửi ngân hàng	22,646,548,741	26,993,667,054
Các khoản tương đương tiền	-	700,000,000
<b>Cộng</b>	<b>22,761,299,104</b>	<b>27,853,221,083</b>
2 . Phải Thu Khách hàng	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	242,793,763,797	53,159,000,000
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	37,152,283,748	53,963,652,151
Các Khách hàng khác	272,653,146,032	182,001,526,732
Các Bên liên quan ( Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	146,127,943,292	20,249,835,537
	<b>698,727,136,869</b>	<b>309,374,014,420</b>
3 . Trả trước cho người bán	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công Ty Cổ Phần XD Đắc Đạo	28,931,101,035	
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	16,147,880,000	16,147,880,000
Các Nhà Cung Cấp khác	51,884,958,244	26,366,323,022
Các Bên liên quan ( Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	87,540,746,138	39,514,871,726
	<b>184,504,685,417</b>	<b>82,029,074,748</b>
4 . Phải thu cho vay ngắn hạn	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu cho vay 16.1	4,944,279,412	5,844,279,412
<b>Cộng</b>	<b>4,944,279,412</b>	<b>5,844,279,412</b>
5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	12,867,680,778	21,336,696,544
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	9,657,908,034	31,740,715,460
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	609,128,776	3,158,846,314
Công ty Cổ phần Điện Lực Licogi	39,329,849	39,329,849
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2,100,000,000	2,100,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12	60,723,907,536	124,288,556,508
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	10,495,891,968	16,632,921,110
Công ty TNHH Siêu Thành	6,802,679,777	6,602,679,777
Dương Văn Việt (phải thu về chuyển nhượng vốn Cty 12)	32,939,440,000	32,939,440,000
Trần Duy Doanh	17,500,000,000	17,500,000,000
Tạm ứng	62,812,301,961	33,606,441,093
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,379,739,695	1,220,505,606
Phải thu khác	8,538,078,409	385,431,232
<b>Cộng</b>	<b>230,466,086,783</b>	<b>291,551,563,493</b>
6 . Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lấp Số 9	618,199,939	618,199,939

Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,174	578,764,174
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	924,997,808	660,712,720
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CP ĐT và XD Vinashine	25,282,431,902	33,832,153,578
Dự phòng phải thu khó đòi khác	546,642,340	382,790,616
	<b>31,298,748,785</b>	<b>39,420,333,649</b>

**7 . Hàng tồn kho**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20,498,157,458	15,391,828,648
Công cụ, dụng cụ	880,765,215	3,716,764,497
Chi phí SXKD dở dang (*)	218,929,767,137	255,974,882,915
Hàng hóa bất động sản	1,082,515,506	1,082,515,506
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>241,391,205,316</b>	<b>276,165,991,566</b>

(\*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

<i>Chi phí dở dang tại các dự án</i>	<i>207,384,820,250</i>	<i>190,513,067,495</i>
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	72,597,125,053	70,410,576,914
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	34,962,877,434	34,876,388,728
Dự án Phước Thiện	14,000,000,000	
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	85,824,817,763	85,226,101,853
<i>Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp</i>	<i>11,544,946,887</i>	<i>65,461,815,420</i>
CT Thủy Điện Bán Chát	212,200,000	212,200,000
CT Đường và Nước khu bắc Formosa		34,852,616,648
CT Hệ thống PCCC Formosa		5,733,150,000
CT Cầu Thạch hãn		13,421,311,030
Ct BV II Lâm Đồng		10,182,453,258
Sản xuất BT		534,363,141
CT Posco Formosa		
DA BOT38	4,948,761,523	402,661,536
CT Hạ Lọng Vân Đồn	2,192,559,396	
NM Nhiệt Điện Vĩnh Tân	4,068,366,161	
BQL KDC Lộc Tiến	96,346,061	96,346,061
Công trình Chung Cư Thiên Nam	5,454,546	5,454,546
Công trình NM Bia Sóc Trăng	21,259,200	21,259,200
<b>Cộng</b>	<b>218,929,767,137</b>	<b>255,974,882,915</b>

**8 . Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**9 Phải thu cho vay dài hạn**

	31/12/2015	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu cho vay dài hạn công ty TNHH XD & TM 12	118,824,373,586	64,059,073,938
<b>Cộng</b>	<b>118,824,373,586</b>	<b>64,059,073,938</b>

**10 . Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	685,198,283	318,637,557,637	26,030,184,920	2,016,435,331	347,369,376,171
Tăng trong kỳ	-	35,868,914,822	29,738,855,929	-	65,607,770,751
- Mua sắm		35,868,914,822	29,738,855,929		65,607,770,751
- Xây dựng cơ bản					

- Tăng khác					
Giảm trong kỳ	-	2,640,818,182	-	-	2,640,818,182
- Thanh lý, nhượng bán		2,640,818,182			2,640,818,182
- Giảm TT45/2013					
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>685,198,283</b>	<b>351,865,654,277</b>	<b>55,769,040,849</b>	<b>2,016,435,331</b>	<b>410,336,328,740</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	510,418,112	290,706,492,399	10,825,448,117	1,047,478,350	303,089,836,978
Tăng trong năm	27,407,931	15,160,986,845	6,706,435,731	227,853,583	22,122,684,090
- Trích khấu hao TSCĐ	27,407,931	15,160,986,845	6,706,435,731	227,853,583	22,122,684,090
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ	-	1,661,473,250	-	-	1,661,473,250
- Thanh lý, nhượng bán		1,661,473,250			1,661,473,250
- Giảm TT45/2013					
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>537,826,043</b>	<b>304,206,005,994</b>	<b>17,531,883,848</b>	<b>1,275,331,933</b>	<b>323,551,047,818</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	174,780,171	27,931,065,238	15,204,736,803	968,956,981	44,279,539,193
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>147,372,240</b>	<b>47,659,648,283</b>	<b>38,237,157,001</b>	<b>741,103,398</b>	<b>86,785,280,922</b>

**11 . Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	972,000,000	-	-	9,665,060,000	10,637,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm TT45/2013					
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>972,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9,665,060,000</b>	<b>10,637,060,000</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm				2,366,615,719	2,366,615,719
Tăng trong kỳ	-	-	-	1,208,132,500	1,208,132,500
- Trích khấu hao TSCĐ				1,208,132,500	1,208,132,500
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm TT45/2013					
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3,574,748,219</b>	<b>3,574,748,219</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	972,000,000	-	-	7,298,444,281	8,270,444,281
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>972,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6,090,311,781</b>	<b>7,062,311,781</b>

**12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>73,893,674,104</b>	<b>73,369,491,244</b>
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	72,468,809,310	72,276,951,972
Nhà máy SX cấu kiện BT LCG	200,000,000	200,000,000
Công Trình Phụ Trợ trạm BTNN	1,224,864,794	892,539,272
<b>Cộng</b>	<b>73,893,674,104</b>	<b>73,369,491,244</b>

**13 . Đầu tư vào công ty con**

	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2015	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điền Phước	95%	76,737,706,377	75,098,675,836
Công ty TNHH Siêu Thành	100%	60,000,000,000	60,000,000,000
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	46.20%		49,936,912,500
<b>Cộng</b>		<b>136,737,706,377</b>	<b>185,035,588,336</b>

**14 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2015	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty CP Licogi 16.1	30.00%	4,500,000,000	6,000,000,000

**Công ty Cổ phần Licogi 16**

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46.15%	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	40.00%	42,939,440,000	42,939,440,000
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30.00%	308,500,528,000	308,500,528,000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	40.17%	7,000,000,000	3,500,000,000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22.00%	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty cổ phần BOT 38	29.00%	72,500,000,000	72,500,000,000
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	46.20%	40,894,891,811	
<b>Cộng</b>		<b>615,843,593,569</b>	<b>572,948,701,758</b>
<b>15 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH</b>		<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12		246,751,696	246,751,696
Công ty Cổ Phần LICOGI 166		6,003,693,007	7,521,908,405
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông		123,508,733,758	107,631,121,479
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội		4,984,294,283	4,842,705,918
<b>Cộng</b>		<b>134,743,472,744</b>	<b>120,242,487,498</b>
<b>16 . Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng		2,884,069,958	7,978,989,815
<b>Cộng</b>		<b>2,884,069,958</b>	<b>7,978,989,815</b>
<b>17 . Phải Trả Người bán</b>		<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các nhà cung cấp khác		114,071,060,507	141,078,727,995
Các Bên liên quan ( Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)		191,655,498,490	134,708,440,981
		<b>305,726,558,997</b>	<b>275,787,168,976</b>
<b>18 . Người mua trả tiền trước</b>		<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công Ty Cổ Phần BOT Biên Cương		105,000,000,000	47,127,766,393
Các khách hàng khác		76,826,532,860	
Các Bên liên quan ( Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)		61,840,969,014	1,500,000,000
		<b>243,667,501,874</b>	<b>48,627,766,393</b>
<b>19 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		11,905,591	8,077,894,807
Thuế TNDN		6,028,349,208	6,028,349,208
Thuế thu nhập cá nhân		1,376,583,425	1,336,333,944
Thuế nhà thầu		732,683,354	732,683,354
Các loại thuế khác		4,398,556	4,398,556
<b>Cộng</b>		<b>8,153,920,134</b>	<b>16,179,659,869</b>
<b>20 . Chi phí phải trả</b>		<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí Dự án Long Tân		10,260,795,000	10,260,795,000
Trích trước chi phí Dự án 83ha		601,886,864	
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng		820,249,039	723,709,010
Trích trước chi phí CT Đồng Nai 3			1,967,018,847
Trích trước chi phí CT Formosa		3,000,000,000	

Trích trước chi phí Hoa hồng môi giới	3,397,321,462	
Trích trước CT Hiệp Thành	31,138,063,073	102,753,368
Trích trước CT Cầu thạch hãn		
Trích trước CT BV II Lâm Đồng	16,945,645,299	
Trích trước CT BOT 38	56,515,103,962	
Trích trước CT An Phú		708,172,288
Trích trước CT Châu Đốc Phú Châu		
Trích trước CP CT Vĩnh Tân	561,359,241	
Trích trước CP Trạm Đồng Nai - Đắc Nông		
Trích trước CP PCCC Formosa	774,750,000	
Trích trước CP CT Posco	4,689,409,813	
Trích trước CP CT Lộc Tiến	1,033,373,936	
Chi phí phải trả khác	2,836,185,175	220,074,500
<b>Cộng</b>	<b>132,574,142,864</b>	<b>13,982,523,013</b>

**21 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,643,850,541	1,196,231,062
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	416,099,540	828,878,293
Bảo hiểm thất nghiệp		46,002,856
Cổ tức phải trả		351,775,000
Trần Duy Doanh	15,535,840,000	15,535,840,000
Phải trả Công ty 166	31,274,666,398	600,000,000
Phải trả nhận ký quỹ	400,174,659	400,174,659
Công ty CP LICOGI 16.1	5,130,953,534	5,130,953,534
Công ty CP LICOGI 16.5	5,379,241,589	5,379,241,589
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	1,070,495,495	125,000,000
Nộp Phát thuế theo BBKTNN	47,313,588,730	52,314,862,932
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,579,887,991	1,352,486,097
<b>Cộng</b>	<b>109,744,798,477</b>	<b>83,261,446,022</b>

**22 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng NN& PTNT CN Chợ Lớn (*)	71,997,729,869	55,000,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	152,212,698,713	139,972,895,061
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	103,682,144,501	58,785,679,327
Ngân hàng HDBank - CN Bắc Ninh		68,875,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)		2,555,555,554
Vay Khác	19,753,680,000	
Vay BOT		-
<b>Cộng</b>	<b>347,646,253,083</b>	<b>325,189,129,942</b>

(\*) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án Chung Cư Nam An

(\*\*) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất Dự án 50 ha Long Tân, khoản phải thu Ct Formosa với lãi suất thả nổi, thời hạn vay từ 4 tháng đến 9 tháng.

(\*\*\*) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án KDC Bảo Lộc và Dự Án 27 ha Long Tân

**23 . Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (****)	43,887,222,229	34,738,666,670
Vay BOT	48,511,185,875	
<b>Cộng</b>	<b>92,398,408,104</b>	<b>34,738,666,670</b>

\*\*\*\*\* Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất và tài sản tại 49B Phan Đăng Lưu, TP. HCM

(\*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
01/14-11.11/HĐTĐHM					
/TPB.HCM Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	34,000,000,000		TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc



**Công ty Cổ phần Licogi 16**

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

26-08.14/HĐTĐTH/TPBANK.HCM ngày 20/08/2014 Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	183,888,896	33,340,076	Tài sản hình thành sau đầu tư
07-03.15/HĐTĐTH/TPBANK.HCM ngày 20/03/2015 Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	329,999,999	6,163,565	Tài sản hình thành sau đầu tư
03-04.15/HĐTĐTH/TPBANK.HCM ngày 13/05/2015 Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	9,373,333,334	179,673,781	Tài sản hình thành sau đầu tư
<b>Cộng</b>			<b>43,887,222,229</b>	<b>219,177,422</b>	<b>-</b>

**24 . Nguồn vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	762,499,560,000	762,499,560,000
<b>Cộng</b>	<b>762,499,560,000</b>	<b>762,499,560,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
+ Vốn góp đầu năm	762,499,560,000	762,499,560,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		

**Vốn góp cuối kỳ**

**762,499,560,000      762,499,560,000**

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76,249,956	76,249,956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	76,249,956	76,249,956
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	76,249,956	76,249,956
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76,249,617	76,249,617
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	76,249,617	76,249,617
- Số lượng cổ phiếu quỹ	339	339
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	339	339
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ ICP	10.000đ/ ICP

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,613,494	357,076,451,515
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế (*)	52,925,727,841	(263,389,838,021)
<b>Cộng</b>	<b>265,816,643,698</b>	<b>212,890,915,857</b>

(\*) Xóa lỗ lũy kế đến hết năm 2014 theo nghị quyết đại hội cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCĐ bằng thặng dư vốn cổ phần: 263.389.838.021 đồng

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**25 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Doanh thu thuần về bán sản phẩm, hàng hóa, khu đô thị		276,592,931,768
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	1,062,880,786,623	923,760,002,696
Doanh thu dịch vụ khác	39,775,902,135	46,281,642,267
<b>Cộng</b>	<b>1,102,656,688,758</b>	<b>1,246,634,576,731</b>

26 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán, khu đô thị	-	283,709,238,903
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1,005,559,399,840	806,173,648,722
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	25,294,351,300	37,550,435,167
<b>Cộng</b>	<b>1,030,853,751,140</b>	<b>1,127,433,322,792</b>
27 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69,739,531,110	12,166,204,198
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		47,561,250
Lãi thanh lý Công ty Nghi Sơn		2,343,750,000
Cổ tức Điện lực năm 2014	498,750,000	400,000,000
Lãi chuyển nhượng cổ phần 16.1	225,000,000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	62,310,000	
<b>Cộng</b>	<b>70,525,591,110</b>	<b>14,957,515,448</b>
28 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Chi phí lãi vay	34,291,793,650	47,777,513,490
Chi phí thanh lý khoản đầu tư vào Cty 16.2		5,698,000,000
Hoàn nhập trích lập DP Cty 16.2		(8,140,000,000)
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	14,500,985,246	10,473,353,070
Lỗ chuyển nhượng cổ phiếu 16.6	5,727,353,489	
<b>Cộng</b>	<b>54,520,132,385</b>	<b>55,808,866,560</b>
29 . Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Thu nhập từ báo lãnh thực hiện hợp đồng	3,098,044,794	4,765,116,456
Thu nhập khác+phí chuyển nhượng hợp đồng	2,808,511,556	3,403,708,485
Thu nhập khác thanh lý tài sản	1,146,636,887	51,932,520,967
Giảm tiền phạt nộp chậm thuế		11,867,284,822
<b>Cộng</b>	<b>7,053,193,237</b>	<b>71,968,630,730</b>
30 . Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Chi phí báo lãnh	2,029,267,358	2,178,103,112
Chi phí Thanh lý tài sản		50,995,474,455
Chi phí khác	8,030,222,528	14,015,215,104
<b>Cộng</b>	<b>10,059,489,886</b>	<b>67,188,792,671</b>
31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	13,999,167
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(159,520,453)	842,250,092
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>(159,520,453)</b>	<b>856,249,259</b>

- Chi Phí Thuế TNDN kỳ này không tính do Doanh Nghiệp vẫn đang chịu lỗ thuế lũy kế

## VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty liên kết	Doanh thu xây hạ tầng DA Doanh thu tài chính lãi cho vay Doanh thu môi giới BĐS	47,854,808,041 68,828,881,435 13,547,807,309
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Vật tư +thuê máy	99,911,817,702 28,131,269,271
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Doanh thu tài chính lãi cho vay Chi phí thầu phụ các công trình DT nhượng nhiên liệu	580,450,288 79,020,322,720 8,034,897,627
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Phí bảo lãnh, doanh thu khác	251,783,145,240 3,139,891,636
Công Ty Cổ Phần Tư vấn Đầu Tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	Chi phí Dự Án Phước Thiện	14,000,000,000
Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doanh	Doanh thu xây hạ tầng DA	154,433,582,421

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty con	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	665,725,566 35,248,708,602
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	2,103,430,093 7,937,845,052
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Ứng trước cho khách hàng Khoản phải thu	3,719,928,923 240,000,000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	4,078,310,675 40,634,263,561
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	1,321,425,440
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	Khoản phải thu	50,107,771,627
Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doanh	Khoản phải thu	87,371,279,891
Cty TNHH Khu Đô Thị Phú Hội	Công ty liên kết	Khoản phải thu	240,000,000
<b>Phải thu về cho vay</b>			
Công ty TNHH XDTM.12	Công ty liên kết	Cho Vay	118,824,373,586
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Cho Vay	4,944,279,412
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH Siêu Thành	Công Ty Con		6,802,679,777
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		17,811,960,190
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết		10,495,891,968
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		39,329,849

Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	60,723,907,536
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	72,135,178,304
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	7,542,619,465
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	102,692,242,906
Công ty Cổ phần CK Licogi 16	Công ty liên kết	2,470,182,815
Công Ty Cổ Phần Tư vấn Đầu Tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	6,815,275,000
<b>Người mua Ứng trước</b>		
Công Ty CP BOT 38 Phải trả khác	Công ty liên doanh	61,840,969,014
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	31,274,666,398
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	5,130,953,534
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	1,070,495,495

#### VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 4/2015 có lợi nhuận sau thuế là 17.518.679.504 đồng. Biến động tăng 21.850.022.290 đồng so với báo cáo cùng kỳ năm trước ( lợi nhuận quý 4/2014 là: - 4.331.342.786 đồng). Như vậy lợi nhuận Quý 4/2015 biến động tăng hơn 10% so với Quý 4/2015 và chuyển từ lỗ cùng kỳ năm trước sang lãi của kỳ năm nay.

Theo quy định tại điểm 4a và 4b điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06/10/2015 về việc công ty niêm yết phải giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước hoặc Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại. Vì vậy Công Ty Cổ Phần Licogi 16 xin giải trình cụ thể như sau:

- Doanh thu Quý 4/2015 giảm 51% so với cùng kỳ năm trước: chủ yếu do Quý 4/2015 chỉ có doanh thu xây lắp, không có doanh thu bất động sản. Cùng kỳ năm trước doanh thu bất động sản : 275 tỷ đồng
- Lãi gộp hợp nhất Quý 4/2015 giảm: do quyết toán công trình thủy điện Bản Chát giảm lợi nhuận 31.551.384.502 đồng ( Tổng doanh thu ghi nhận công trình thủy điện bản chát là 1.738 tỷ)
- Doanh thu hoạt động tài chính Quý 4/2015 tăng do ghi nhận lãi vay từ khoản vay Công Ty TNHH xây Dựng và Thương Mại 12.

#### VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và hiệu chỉnh theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính.

Người lập biểu

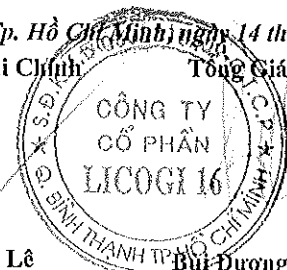
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Việt

Đinh Thị Hiền

Tp. Hồ Chí Minh ngày 14 tháng 02 năm 2016  
Giám Đốc Tài Chính

Cao Thị Mai Lê



Tổng Giám đốc

Bùi Dương Hùng

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư năm trước	562,499,560,000	409,696,951,515	(3,390,000)	76,260,604,628	42,943,697,735	(290,860,214,679)	800,537,209,199
- Lợi nhuận thuần trong năm						27,470,376,658	27,470,376,658
- Phát hành cổ phiếu	200,000,000,000	(52,620,500,000)					147,379,500,000
- Tăng khác trong kỳ TT 200				42,943,697,735	(42,943,697,735)		
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>762,499,560,000</b>	<b>357,076,451,515</b>	<b>(3,390,000)</b>	<b>119,204,302,363</b>	<b>-</b>	<b>(263,389,838,021)</b>	<b>975,387,085,857</b>
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						52,925,727,841	52,925,727,841
- Tăng khác trong kỳ TT 200		(263,389,838,021)					
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông						263,389,838,021	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>762,499,560,000</b>	<b>93,686,613,494</b>	<b>(3,390,000)</b>	<b>119,204,302,363</b>	<b>-</b>	<b>52,925,727,841</b>	<b>1,028,312,813,698</b>

